

TRƯỜNG NGUYỄN HỮU CƯỜNG HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH
TÍNH VIẾT THỰC HÀNH
Dành cho học sinh học Trung học
(Tái bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung)

Hà Nội, năm 2011

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm gần đây, môn học Tiếng Việt thực hành đã đưa vào giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng và một số trường trung học chuyên nghiệp. Tuy thuộc vào chức năng đào tạo của mỗi trường mà đặt ra yêu cầu cụ thể đối với môn học này.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đào tạo các ngành học Văn thư - Lưu trữ, Hành chính văn phòng, Thư ký văn phòng, Thông tin thư viện, Hành chính học, Dịch vụ Pháp lý, Quản trị Nhân lực... Học sinh tốt nghiệp ngoài việc nắm vững các nghiệp vụ và công tác văn phòng còn phải sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp công sở và so sánh văn bản - một việc rất quan trọng để giúp họ tốt nghiệp của ngành và lãnh đạo.

Để tăng cường năng lực ngôn ngữ cho học sinh, nhiều năm qua, môn học Tiếng Việt thực hành đã được Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đưa vào giảng dạy cho học Trung học. Với thời lượng 60 tiết cho mỗi chuyên ngành và với một số kiến thức và tiếng Việt thực hành, môn học đã cung cấp kỹ năng cho học sinh trong việc nhận diện chính tả, viết hoa, sử dụng dấu câu, dùng từ, đặt câu... Để biết là nắm được những yêu cầu về ngôn ngữ đối với văn bản hành chính, từ đó vận dụng vào việc so sánh văn bản cũng như giao tiếp hành chính.

Giáo trình đã được soạn giảng cho học sinh học trung cấp nhiều khóa học từ 2005 đến nay. Trong quá trình giảng dạy, nhóm tác giả nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của đồng nghiệp và học sinh về nội dung, hình thức và tính vận dụng của giáo trình đối với công tác so sánh văn bản và giao tiếp hành chính.

Trên cơ sở những ý kiến đó, chúng tôi tiến hành bổ sung và chỉnh sửa một số nội dung của giáo trình nhằm giúp người đọc thu nhận lợi ích trong việc thực hành tiếng Việt.

Xin cảm ơn sự đóng góp của bạn đọc đối với giáo trình này.

NHÓM BIÊN SOẠN

M C L C

Bài 1	6
KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT	6
I. KHÁI NIỆM TIẾNG VIỆT	6
II. NGUỒN GỐC VÀ QUAN HỆ HỮU HANG CỦA TIẾNG VIỆT	6
III. SỰ LỰA CHỌN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT	7
IV. CHỨC NĂNG CỦA TIẾNG VIỆT	8
V. CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA TIẾNG VIỆT	10
IV. ĐẶC ĐIỂM VÀ PHƯƠNG NGỮ THỂ CỦA NGỮ PHÁP CỦA TIẾNG VIỆT	10
VII. GIỚI GIỚI SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT	11
Bài 2	12
CHỨC NĂNG CỦA VĂN BẢN	12
I, CHỨC QUẢN C NGỮ	12
1. Chức năng, nguyên âm và phụ âm	12
2. Nguyên tắc xây dựng ngữ pháp và ngữ pháp trong chức năng	12
II. CHÍNH TẢ	13
1. Đặc điểm chính tả tiếng Việt	13
2. Nguyên tắc kết hợp chính tả tiếng Việt	15
III, LỖI CHÍNH TẢ	17
1. Lỗi chính tả do sai nguyên tắc chính tả hiện hành	17
2. Lỗi chính tả do viết sai về phát âm chuẩn	18
IV - QUY TẮC VIẾT HOA	22
1. Tình huống viết hoa trong chính tả tiếng Việt	22
2. Những quy định thông thường về viết hoa	23
3. Văn bản của Bộ Nội vụ quy định về viết hoa trong văn bản hành chính – kèm theo Thông	
tức số 01/2011/TT-BNV (xem phụ lục Tr.)	26
4. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài	26
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	27
BÀI 3	33
TỔNG HỢP VIỆT	33
I. KHÁI NIỆM TỔNG HỢP VIỆT	33
II. NHỮNG BIỆN PHÁP VIẾT HÓA TỔNG GỐC HÁN CHỮ YẾU	33
1. Tổng hợp Hán chữ vay mượn từ hai mặt kết cấu và ý nghĩa, chữ Việt hóa âm điệu...33	
2. Có những từ ngữ Hán chữ gốc nguyên nghĩa, chữ thay đổi hình thức cấu tạo, âm thanh.	
.....	33
3. Một số từ ngữ Hán chữ Việt hóa bằng cách giữ nguyên hình thức cấu tạo từ nhưng có sự	
thay đổi về nghĩa.....	34
4. Dùng từ Hán chữ vay mượn như những yếu tố từ vựng để tạo ra những từ ghép	35
5. Chuyển dịch, sao phỏng các từ ngữ gốc Hán nhằm xây dựng và bổ sung vốn từ tiếng Việt.	
.....	36
III. LỖI THƯỜNG NGỘ TRONG SỰ DÙNG TỪ HÁN VIỆT	36
1. Lỗi về cấu tạo từ	36
2. Lỗi về nghĩa.....	39
3. Lỗi về phong cách	40
4. Lạm dụng từ Hán Việt	40
IV. MỘT SỐ LỖI Ý KHI SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT	40
V. MỘT SỐ NGỮ VẤN TỪ HÁN VIỆT	41
1. Các yếu tố chức năng	41
2. Các yếu tố chức năng màu sắc	41
3. Các yếu tố chức năng cây cối và bộ phận cây cối	42
4. Các yếu tố chức năng vật thể thiên nhiên	42
5. Các yếu tố chức năng xã hội	43
6. Các yếu tố chức năng quan hệ thân thuộc và quan hệ xã hội	43

7. Các yếu tố chủ thể gián tiếp	44
8. Các yếu tố chủ thể không gian.	44
9. Các yếu tố chủ thể vật thể	45
10. Các yếu tố chủ thể hoạt động, trạng thái	45
11. Các yếu tố chủ thể hoạt động, trạng thái	Error! Bookmark not defined.
12. Các yếu tố chủ thể tính chất.	48
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	50
Bài 4.....	58
YÊU CẦU CHUNG CỦA VIỆC DÙNG TỪ VÀ CÂU	58
I. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG DÙNG TỪ	58
1. Yêu cầu của việc sử dụng từ, ngữ trong văn bản.....	58
2. Một số lỗi vi phạm cần tránh.....	60
II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG VIẾT CÂU	61
1. Những yêu cầu về câu trong văn bản.....	61
2. Các lỗi liên quan đến câu thường gặp	63
BÀI TẬP	66
BÀI 5.....	73
CÁCH DÙNG DẤU CÂU	73
I. Ý NGHĨA, TÁC DỤNG CỦA DẤU CÂU	73
II. CÁC LOẠI DẤU VÀ CÁCH SỬ DỤNG	73
1. Dấu chấm (.).....	73
2. Dấu chấm hỏi (?).....	74
3. Dấu chấm than (!).....	75
4. Dấu chấm lửng (...)	76
5. Dấu hai chấm (:)	77
6. Dấu gạch ngang (-).....	79
7. Dấu ngoặc đơn ().....	81
8. Dấu ngoặc kép " "	82
9. Dấu chấm phẩy (;).....	83
10. Dấu phẩy (,)	86
11. Dấu móc vuông [].....	87
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	89
Bài 6.....	100
NGÔN NGỮ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH	100
I. PHONG CÁCH HÀNH CHÍNH CÔNG VĂN	100
1. Khái niệm phong cách hành chính - công văn	100
2. Đặc trưng của văn bản hành chính - công văn.....	100
II, ĐẶC ĐIỂM MẶT NGỒI CỦA VĂN BẢN HÀNH CHÍNH	105
III. ĐẶC ĐIỂM MẶT CẠNH CỦA CÂU TRONG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH.....	118
1. Về cấu trúc ngữ pháp	118
2. Câu phân loại theo mục đích nói.....	134
BÀI TẬP	144
PHỤ LỤC	152
MẪU TỜ CHỖ VIẾT TỪ TỰ NGỮ ANH THƯỜNG GẶP	159

Bài 1

TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

I. KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT

1. Khái niệm tiếng Việt

Tiếng Việt hay **Việt ngữ** là ngôn ngữ của người Việt (người Kinh) và là ngôn ngữ chính thức tại Việt Nam. Đây là tiếng mẹ đẻ của khoảng 85% dân cư Việt Nam, cùng với gần ba triệu người Việt Nam ở nước ngoài. Tiếng Việt còn là ngôn ngữ thứ hai của các dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Mặc dù tiếng Việt có nguồn từ vựng vay mượn từ tiếng Hán và trước đây dùng chữ Hán (chữ Nho) để viết, sau đó được cải biên thành chữ Nôm, tiếng Việt được coi là một trong số các ngôn ngữ thuộc hệ ngôn ngữ Nam Á có số người nói nhiều nhất (nhiều hơn một số lớn so với các ngôn ngữ khác cùng hệ cùng loại). Ngày nay tiếng Việt dùng bảng chữ cái Latinh, gọi là chữ Quốc ngữ, cùng các dấu thanh để viết.

Việt Nam là một quốc gia nhiều dân tộc. Theo số liệu thống kê, nước ta có 54 dân tộc, trong đó có dân tộc Việt (còn gọi là dân tộc Kinh). Mọi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng.

Tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc Việt và là ngôn ngữ quốc gia của nước Việt Nam

2. Nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt

Thành tựu nghiên cứu khoa học nhiều năm gần đây cho rằng tiếng Việt (cùng với dân tộc Việt) có nguồn gốc bản địa. Đây là ngôn ngữ xuất hiện từ rất sớm trên lưu vực sông Hồng và sông Mã, trong một xã hội có nền văn minh nông nghiệp.

Tiếng Việt thuộc hệ Nam Á. Đó là một hệ ngôn ngữ có từ rất xưa, trên một vùng rộng lớn nằm ở Đông Nam Á, vùng này, thời cổ xưa là một trung tâm văn hóa trên thế giới.

Tiếng Việt có quan hệ họ hàng gần gũi với tiếng Mường; có quan hệ họ hàng xa hơn với nhóm tiếng Môn-Khmer ở vùng núi phía Bắc, ở dãy Trường Sơn, ở miền Tây Nguyên, ở trên đất Cam-pu-chia, Miền Địch...

Ví dụ: từ **tay** trong tiếng Việt thì từ tương đương trong tiếng Mường là **thay**, trong tiếng Khmer -mú, tiếng Ba-na, tiếng M' -nông, tiếng Stiêng là **ti**, trong tiếng Khmer là **đay**, trong tiếng Môn là **tai**.

Từ cuối thế kỷ 19, tiếng Việt đã có quá trình phát triển đầy sôi nổi, gắn bó với xã hội người Việt, với sự trưởng thành mạnh mẽ của tinh thần dân tộc và tiếng nói dân tộc.

3. Sự liên tục và quá trình phát triển của tiếng Việt

a. Tiếng Việt trong thời kỳ phong kiến

Trong một ngàn năm Bắc thuộc và dõng các triều đại phong kiến Việt Nam cho đến trước thời kỳ thuộc Pháp, ngôn ngữ giữ vai trò chính thống ở Việt Nam là tiếng Hán; tiếng Việt chỉ được dùng làm phương tiện giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày. Song cha ông ta đã đấu tranh để bảo tồn và từng bước phát triển tiếng Việt để giành lại nền văn minh xã hội bản tiếng Hán chiếm giữ.

Để phát triển tiếng Việt, cha ông ta đã làm hai việc:

- Thứ nhất: Làm phong phú thêm vốn từ bằng cách vay mượn nhiều từ ngữ Hán và Việt hóa chúng để tạo thành từ Hán-Việt;

- Thứ hai: Tạo ra chữ viết cho tiếng Việt, đó là chữ Nôm.

Nhìn chung, từ các yếu tố Hán trong tiếng Việt khá lớn (khoảng trên dưới 70%), nhưng vốn từ bản chúng đã được Việt hóa. Việt hoá là phương thức từ bảo tồn và phát triển của tiếng Việt trước sự chèn ép của các ngôn ngữ ngoại lai. Theo hướng đó, tiếng Việt vừa giữ nguyên được bản sắc dân tộc, vừa ngày càng được hoàn thiện, tiến nhanh theo kịp trình độ các ngôn ngữ đã phát triển hiện nay trên thế giới.

Trong giai đoạn này, có hai ngôn ngữ là tiếng Việt và văn ngôn Hán; có ba văn tự là chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ được sử dụng.

b. Tiếng Việt trong thời kỳ thuộc Pháp

Trong thời kỳ thuộc Pháp, người ta tồn tại ba ngôn ngữ: tiếng Pháp, tiếng Việt và văn ngôn Hán; có bốn loại văn tự là: Chữ Pháp, chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ.

Thời kỳ này, sự tranh chấp giữa ba ngôn ngữ diễn ra theo chiều hướng tiếng Pháp vươn lên chiếm vị trí số một, vai trò của văn ngôn Hán ngày càng giảm, và từ của tiếng Việt ngày càng được đề cao. Đây là thời kỳ thay thế dần chữ Hán và chữ Nôm bằng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ.

Chính sách của nhà cầm quyền Pháp là đồng hoá về mặt ngôn ngữ và văn hoá. Chúng muốn người Việt chấp nhận sự đồng nhất tiếng Pháp, chữ Pháp và chấp nhận văn hoá, chính trị Pháp. Để truyền bá tiếng Pháp và văn hoá Pháp nhằm củng cố nền thống trị của Thực dân Pháp, nhà cầm quyền Pháp buộc phải dùng tiếng Việt làm phương tiện

chuyên ngữ. Vì thế, song song với việc xây dựng tiếng Pháp cho người Việt, thì việc xây dựng tiếng Việt cho viên chức hành chính Pháp cũng được đặt ra. Do chức quốc ngữ gắn với chế độ Pháp nên người Pháp chọn chức quốc ngữ làm phương tiện xây dựng và học tiếng Việt. Điều này làm cho chức quốc ngữ trở thành một phương tiện giáo dục chung.

Dù người Pháp chọn phương tiện tiếng Việt và chức Quốc ngữ là chuyên ngữ nhưng với thái độ rệu rã. Tiếng Việt được xây dựng yếu ớt (loạn mã); từ loạn số (loạn hai và loạn ba), học sinh học song ngữ Pháp-Việt; từ năm thứ ba đến năm thứ sáu, tiếng Pháp giữ vị trí áp đảo; từ cấp trung học, tiếng Pháp chiếm vị trí độc tôn.

Bối cảnh xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp đã tạo điều kiện cho sự phát triển chức quốc ngữ như văn hóa bằng chức quốc ngữ. Văn xuôi tiếng Việt đã hình thành và phát triển. Báo chí, sách vở tiếng Việt ra đời ngày càng nhiều. Nhiều thuật ngữ, từ ngữ mới đã được sử dụng, tuy chủ yếu vẫn là từ Hán Việt như: lãng mạn, dân chủ, bán kính, liên lạc... hoặc từ gốc Pháp như: Săm, axit, cao su, cà phê...

Phong trào thanh niên, tiểu thuyết lãng mạn nở rộ cùng với hoạt động sôi nổi của văn chức ngữ báo chí làm cho tiếng Việt thêm phong phú, tinh tế, đa dạng, ngày càng trở nên tính năng động và tiềm năng phát triển dồi dào, được sự công nhận làm tròn trách nhiệm nâng đỡ trong giai đoạn mới.

c. Tiếng Việt từ Cách mạng tháng Tám đến nay

Với bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945, tiếng Việt đã giành lại được vị trí xứng đáng của mình trong một nước Việt Nam độc lập, tự do. Tiếng Việt đã thay thế hoàn toàn tiếng Pháp trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước và của toàn dân, kể cả lĩnh vực đời sống.

Trong giai đoạn này, nước ta chỉ có một ngôn ngữ là tiếng Việt và một văn tự là chữ quốc ngữ.

Tiếng Việt được dùng trong mọi cấp học và mọi lĩnh vực nghiên cứu khoa học từ thấp tới cao. Từ đây, tiếng Việt đã đóng một vai trò quan trọng không thể thiếu trong sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4. Chữ viết tiếng Việt

a. Vai trò của chữ viết đối với ngôn ngữ

Chữ viết là hình thức ký hiệu bằng đường nét được dùng để ghi lại ngôn ngữ.

Đời với dân tộc nào cũng vậy, sự xuất hiện của chữ viết được coi như là một cái mốc quan trọng, có tác động quyết định bước tiến mới của nền văn minh, tạo điều kiện thuận lợi cho tiếng nói dân tộc trở thành một ngôn ngữ phát triển tới trình độ cao.

Chữ Nôm và chữ quốc ngữ đã phát huy vai trò như vậy đối với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.

b. Chữ Nôm

Sách Tỉn Hán thời Đông Hán có ghi: “Thời Đào Đổng Ng, có người ở Việt ở Phụng Nam cũng sống qua nhiều tiếng thông dịch vào triều biểu con rùa thần có lẽ đã sống hàng nghìn năm, trên lưng có khắc chữ như con nòng nọc, ghi chép việc trời đất mang. Vua Nghiêu sai chép lại, gọi là Quy dịch”. Với những thông tin trên, ta thấy từ xa xưa, người Việt cũng đã có chữ viết, đã am hiểu tiếng thiên văn lịch pháp, có tri thức về thiên nhiên cho việc trồng cấy xã hội và phát triển sản xuất nông nghiệp. Ngôn ngữ của người Việt và người Hán khác nhau, vì vậy phải qua nhiều tiếng thông dịch mới hiểu được nhau. Cũng có nghĩa là tiếng Hán và tiếng Việt khác nhau về cấu trúc và thuộc hai ngữ hệ. Điều đó khẳng định trên bàn của Văn Lang cũng đã có một ngôn ngữ bản địa và cũng đã có chữ viết.

Trong thời kỳ này ta biết phong kiến phương Bắc thống trị, chữ Hán giữ vị trí độc tôn. Khi ý thức độc lập, tự chủ và tự cường của dân tộc lên cao, khi yêu cầu phát triển văn hóa và kinh tế của đất nước trở lên bức thiết, cha ông ta đã sáng chế ra một loại chữ ghi tiếng Việt, đó là chữ Nôm.

Theo các nhà nghiên cứu, chữ Nôm có thể hình thành từ khoảng cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX, bước đầu được sử dụng từ thế kỷ X đến thế kỷ XII, khi nước nhà đã bước sang kỷ nguyên độc lập, với các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần long thịnh chí công và rực rỡ văn hóa.

Với sự ra đời của chữ Nôm, nền văn học viết bằng tiếng nói của dân tộc đã hình thành và phát triển dồi dào nhiều thành tựu lớn. Tuy nhiên, một mặt do giai cấp phong kiến thống trị sùng bái chữ Hán, khinh rẻ và kìm hãm tiếng nói và chữ viết của dân tộc, mặt khác do chữ Nôm có những nhược điểm nhất định (như ghi âm thiếu chính xác, cách viết không được quy định thống nhất) cho nên tác động của nó không được phát huy đầy đủ. Khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi chữ quốc ngữ bắt đầu

đồng c thông đồng, chỉ Hán không còn đồng c dùng nữa thì chỉ Nôm cũng kết thúc vai trò lịch sử của nó.

c. Chữ quốc ngữ

Từ giữa thế kỷ XVI, nhiều giáo sĩ người Âu đã đến Việt Nam truyền đạo. Họ học tiếng Việt, dùng chữ cái La-tinh ghi âm tiếng Việt để phục vụ cho việc giảng đạo, viết sách và in các sách đạo.

Ban đầu, việc ghi âm tiếng Việt còn chỉ a thng nh t. Mãi về sau, gần suốt nửa đầu thế kỷ XVII, họ mới xây dựng nên một lối viết tượng thanh để thng nh t. Chữ quốc ngữ ra đời từ đó.

Trong sự ra đời của chữ quốc ngữ, có phần công sức đóng góp của nhiều người Việt Nam, nhưng vai trò của những giáo sĩ người Âu, nhất là A.đ. R t, rất đáng lưu ý. Năm 1651, họ đã cho soạn thảo và xuất bản ở Rô-ma hai bộ sách chữ quốc ngữ đầu tiên. Có giá trị hơn cả là cuốn từ điển Việt -Bồ Đào Nha-La tinh.

Ngày 10/4/1878, Thông tư của Giám đốc Nội vụ Béleard đã chính thức gọi chỉ mà các giáo sĩ phương Tây tạo ra là quốc ngữ.

Kể từ khi xuất hiện, chữ quốc ngữ đã có những biến đổi nhất định để đạt tới sự hoàn thiện như hiện nay.

5. Chức năng xã hội của tiếng Việt

Tiếng Việt là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất trong xã hội Việt Nam hiện nay. Đó là trong giao tiếp thường ngày; trong giao tiếp về chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, giáo dục, quân sự, ngoại giao...

Tiếng Việt là chất liệu của sáng tạo nghệ thuật - nghệ thuật ngôn từ.

Tiếng Việt là công cụ nhận thức, tư duy của người Việt và nó mang rõ dấu ấn của nếp cảm, nếp nghĩ và nếp sống của người Việt.

Tiếng Việt là phương tiện tích cực và phát triển xã hội.

Với các chức năng xã hội trên, vị trí và vai trò của tiếng Việt trong cuộc sống xã hội ở Việt Nam cũng như trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định.

6. Đặc điểm và phương pháp dạy học tiếng Việt

Đặc điểm hiện của chức năng xã hội như trên, ngoài việc dạy học theo nguyên tắc hình thành và nguyên tắc tính hiệu quả, tiếng Việt còn có một số đặc điểm riêng trong các khâu dạy học và khi soạn giảng cần chú ý:

- Tiếng Việt là một ngôn ngữ phân từ tính.
- Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình.
- Tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu thanh điệu

Tiếng Việt dùng các phương pháp ngữ pháp cơ bản sau:

- Phương pháp ngữ pháp từ vựng
- Phương pháp ngữ pháp hình thái
- Phương pháp ngữ pháp ngữ điệu

II. GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CREA TIẾNG VIỆT

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt để sự giàu đẹp phong phú của nó, làm cho nó ngày càng trở nên hữu ích hơn trong giao tiếp xã hội là một vấn đề có lịch sử lâu đời và được đề cập ra thành ngữ xuyên. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: "Tiếng nói là tài sản vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp".

Để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, chúng ta cần:

- Có tình cảm yêu quý và thái độ trân trọng đối với tiếng nói và chữ viết của dân tộc; phải tìm tòi và phát hiện ra sự giàu đẹp, cùng bản sắc, tinh hoa tiếng nói của dân tộc và từ đó các phương diện của nó: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách.

- Phải rèn luyện một tư duy thành ngữ trực và thói quen trong sử dụng tiếng Việt sao cho đạt tới sự đúng đắn, chính xác, sáng sủa, mạch lạc nhằm đạt hiệu quả giao tiếp cao.

- Sử dụng tiếng Việt trong sáng là sử dụng theo các chuẩn mực của tiếng Việt. Đó là chuẩn mực về phát âm và chữ viết, chuẩn mực về từ ngữ, về ngữ pháp và chuẩn mực về phong cách.

- Luôn luôn tiếp nhận những yếu tố ngôn ngữ có giá trị tích cực từ các ngôn ngữ khác để bổ sung các yếu tố và tính truyền thống và hiện đại để phát triển tiếng Việt hiện đại.

Bài 2

CHƯƠNG VI: T TRÊN VĂN BẢN

I. CHƯƠNG QUỐC NGỮ

1. Chữ cái, nguyên âm và phụ âm

- Chữ viết tiếng Việt (chữ quốc ngữ) được xây dựng theo hệ thống chữ cái Latinh. Chữ viết tiếng Việt gồm 29 chữ cái sau: a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, v, x, y.

Chữ cái là kí hiệu được dùng để ghi lại nguyên âm và phụ âm.

- **Nguyên âm:** Là nhúng âm mà khi phát âm, luồng hơi đi thẳng trong phổi ra không gặp trở ngại gì đáng kể (Chú ý là nguyên âm là nhúng âm không thể đánh vần được)

Tiếng Việt gồm 14 nguyên âm, trong đó có 11 nguyên âm đơn và 03 nguyên âm đôi.

+ Nguyên âm đơn là nguyên âm được ghi lại bởi 01 chữ cái: a, ă, â, e, ê, i (y), o, ô, ơ, u, ư

+ Nguyên âm đôi là nguyên âm được ghi lại bởi 02 chữ cái: iê (yê, ia, ya), êê (ê a), uô (ua).

- **Phụ âm:** Âm mà khi phát âm, luồng hơi đi phải đi lên qua thanh hầu gặp phải cản trở đáng kể trước khi thoát ra ngoài (Chú ý phụ âm là nhúng âm có thể đánh vần được)

Tiếng Việt có 23 phụ âm: b, c, (k, q), ch, d, đ, g(gh), gi, h, kh, l, m, n, nh, ng(ngh), p, ph, r, s, t, th, tr, v, x. Các phụ âm chia thành hai nhóm: phụ âm đầu và phụ âm cuối.

Ngoài các chữ cái, do tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu, chữ tiếng Việt còn sử dụng thêm 5 dấu để ghi thanh điệu: ‘ (ghi thanh huyền), ~ (ghi thanh ngã), . (ghi thanh nặng), ? (ghi thanh hỏi), ’ (ghi thanh sắc), không dùng dấu để ghi thanh ngang (không).

2. Nguyên tắc xây dựng chữ quốc ngữ và nhúng bốt hợp lý trong chữ quốc ngữ

Sở dĩ chữ viết của nhiều ngôn ngữ trên thế giới, chữ quốc ngữ có phần hợp lý hơn, do đó, chính từ của nó cũng gần gũi hơn rất nhiều. Nguyên nhân sâu xa nhất của điều này là chữ quốc ngữ được xây dựng theo nguyên tắc âm vị học. Nguyên tắc

âm và h có trong chữ viết yêu cầu giữ a âm và chữ phải có *quan hệ đứng ngang "1-1"*. Để đảm bảo nguyên tắc này, chữ quốc ngữ phải thỏa mãn ít nhất hai điều kiện:

- Mỗi âm chữ do một ký hiệu biểu thị.
- Mỗi ký hiệu luôn luôn chỉ có một giá trị, tức biểu thị chỉ cần một âm duy nhất mà nó vị trí trong từ.

Vì cần bảo, chữ quốc ngữ được tạo ra có tính đến khá đầy đủ các điều kiện đó.

Tuy nhiên, chữ quốc ngữ vẫn tồn tại một số bất hợp lý. Đó là 2 trường hợp sau:

a) Vi phạm nguyên tắc đứng ngang "1-1" giữa ký hiệu và âm thanh.

Điều này thể hiện ở chữ dùng nhiều ký hiệu để biểu thị một âm. Ví dụ:

-Âm /k/ được biểu thị bằng 3 ký hiệu: C, K, Q.

-Âm /i/ được biểu thị bằng 2 ký hiệu: I, Y.

-Âm /γ/ (g) được biểu thị bằng: G, GH.

-Âm /ŋ/ (ng) được biểu thị bằng: NG, NGH.

b) Vi phạm tính đơn trị (một ký hiệu chỉ có một giá trị) của ký hiệu.

Điều này thể hiện ở chỗ: một ký hiệu biểu thị nhiều âm khác nhau tùy thuộc vào vị trí của nó trong quan hệ với những âm trước và sau nó.

Ví dụ:

- Chữ G khi đứng trước các chữ không phải là i, e, ê thì biểu thị âm /γ/ (g); nhưng khi đứng trước i mà sau i là các chữ không phải là i, e, ê thì biểu thị âm /z/ (gi): gia, gi...; khi G đi cùng với H, thì biểu thị âm /γ/ (gh): ghi, gh...; khi đứng trước I hoặc Ê thì một mình G lại biểu thị âm /z/: gị, gìn, gít...

Ngoài ra, còn có tình trạng:

- Dùng nhiều dấu phẩy, như các trường hợp: ă, â, ô, ơ, ư.

- Ghép nhiều con chữ để biểu thị một âm, như các trường hợp: ch, gh, kh, nh, ng, ngh, th, tr...

Những bất hợp lý này là một nguyên nhân dẫn đến lỗi chính tả.

II. CHÍNH TẢ

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên), chính tả là cách viết chữ được coi là chuẩn. Tắc là tôn trọng những quy tắc về mặt chữ viết của một ngôn ngữ.

1. Đặc điểm chính tả tiếng Việt.

a) Tiếng Việt là ngôn ngữ phân tiết tính: các âm tiết được tách biệt rõ ràng trong dòng nói. Vì thế, khi viết, các âm tiết được viết rời, cách biệt nhau.

Ví dụ:

Tên quốc Việt Nam gồm đất liền, vùng trũng, vùng biển và các hải đảo (gồm 15 âm tiết).

b) Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình. Dù động từ lập hay là một yếu tố trong câu thì nó ghép hay đứng trong câu, trong văn bản thì hình thái của âm tiết không bao giờ thay đổi. Vì vậy, viết đúng chính tả cần đảm bảo:

- Không viết thiếu, viết thừa chữ cái trong một âm tiết;
- Không nhầm lẫn chữ cái trong một âm tiết;
- Không đảo trật tự vị trí âm tiết trong một từ ghép

c) Tiếng Việt là ngôn ngữ giàu thanh điệu. Vì vậy, khi viết âm tiết, cần đi kèm đúng loại thanh điệu và thanh điệu phải được đi kèm đúng vị trí âm chính của âm tiết.

- Cấu tạo âm tiết của tiếng Việt: rất chặt chẽ và ổn định. Nguyên do này do âm tiếng Việt có cấu tạo như sau:

THANH ĐIỆU			
PHẦN ÂM ĐU	VẦN		
	ÂM ĐỀ M	ÂM CHÍNH	ÂM CUỐI
THANH ĐIỆU			

Trong đó, âm chính và thanh điệu là hai bộ phận không thể thiếu được trong cấu tạo của bất kỳ âm tiết nào.

- Cách xác định ký hiệu ghi trong âm chính trong chữ: Muốn xác định được ký hiệu ghi âm chính trong chữ, ta đặt chữ vào khuôn âm tiết. Ví dụ:

THANH ĐIỆU			
PHẦN ÂM ĐU	VẦN		
	ÂM ĐỀ M	ÂM CHÍNH	ÂM CUỐI
THANH ĐIỆU			
H	U	Ồ	N
T	O	À	T
TH	U	Y	N

B	#	□ □	C
#	O	À	#
#	#	ỪA	#
TH	U	□	#

Khi xác định được ký hiệu ghi âm chính trong chữ, ta ghi dấu thanh điệu lên trên (hoặc dưới) ký hiệu đó: *bàn, toàn, hóa, h, thu...*

Trong trường hợp có hai ký hiệu biểu thị âm chính (âm chính là nguyên âm đôi):

+ Ghi dấu thanh điệu lên ký hiệu có dấu phẩy: *tiên, chín, quyn, suôi, ch a...*;

+ Ghi dấu thanh điệu lên ký hiệu đầu tiên (trái sang phải) khi cả hai ký hiệu không có dấu phẩy: *phía, c a, múa...*;

+ Ghi dấu thanh điệu lên ký hiệu thứ hai (trái sang phải) khi cả hai ký hiệu đầu có dấu phẩy: *n c, b i...*

Mô hình thanh điệu đúng:

- Khi có một nguyên âm, dấu ghi thanh điệu bao giờ cũng đánh lên nguyên âm đó;

- Khi phân vân có thể hai nguyên âm tr lên, như:

+ Khi đang xét, vị nguyên âm có thể kết hợp với (hoặc đã sẵn có) một trong các phụ âm (*m, n, p, t, c, ng, nh, ch*) làm âm cuối, ta đặt dấu ghi thanh điệu trên (hoặc dưới) ký hiệu nguyên âm cuối cùng bên phải: *hoàng, quyn (t), quyn (n), gi (ng)...*;

+ Khi đang xét vị nguyên âm, không thể kết hợp được với một trong các phụ âm kể trên làm âm cuối, ta đặt dấu ghi thanh điệu trên (hoặc dưới) ký hiệu nguyên âm ngay bên trái ký hiệu nguyên âm cuối cùng: *hoài, h i, h o, mà, múa, phía, ch a...*

2. Nguyên tắc kết hợp chính tả tiếng Việt

a) Các chữ cái biểu thị các phoneme của âm tiết

- Tất cả các chữ cái ghi phụ âm đều có thể làm ký hiệu ghi âm của âm tiết.

- Tất cả các chữ cái ghi nguyên âm đều có thể làm ký hiệu âm chính của âm tiết.

- Có hai chữ cái để ghi âm đầu là o và u (giả sử chúng có sự phân biệt vị trí rõ rệt).

Xem mục b dưới đây).

- Các ký hiệu: *p, t, c (ch), m, n, ng (nh), i, (y), u (o)* biểu thị các âm cuối.

b) Số phân bố vị trí giữa các ký hiệu cùng biểu thị một âm.

Tuy có những chỗ chừa hớ lý, song chỗ quí của nó đã thiết lập được một quy tắc kết hợp hiệu chỉnh cần thiết và để minh chứng cho khả năng tùy tiện, nó có đôi khi vi phạm. Các quy tắc bổ sung này đã được xã hội hóa và trở thành thói quen chính từ của người Việt. Nhờ chúng mà chính từ chỗ quí của nó khác phần được tính phần tiếp, rồi rồi phát nguyên từ những từ ngữ hợp vì phạm nguyên tắc ngữ âm học. Sau đây là các quy tắc bổ sung đó:

***K, C, Q**

- K viết trước nguyên âm e, ê, i (y); hoặc nguyên âm đôi ie, ia: *kiên, kia, kè, kĩ...*

- C viết trước nguyên âm: a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư (*ca, căn, cân, cô, cừ...*).

- Q viết trước âm đệm u (*quả, quang, quân, quết...*).

- Riêng *quả* và *củ*: Căn cứ vào nguồn gốc từ: nó là từ Hán Việt, viết bằng *quả* (*quả ca, quả hiu, quả t, dĩ quả, củ quả...*); nó là từ thuần Việt, viết bằng *củ* (*củ d, củ xng, con chim củ...*)

- Từ ngữ hợp *ka- ki, Bê K, ka-li* theo thói quen **k** vẫn được viết trước **a**.

***G – GH; NG – NGH**

- G, NG viết trước các nguyên âm: a, ă, â, o, ơ, ô, u, ư (*nga, ngăn, go, gô, ng, gù, ngng...*)

- GH, NGH viết trước các nguyên âm e, ê, i (*nghe, gh, nghiên...*) hoặc trước các nguyên âm đôi ia, ie (*nghĩa, nghiên...*)

***IÊ, YÊ, IA, YA**

- IÊ viết sau âm đầu, trước âm cuối: *chỉn, tiên tĩn...*

- YÊ viết sau âm đệm, trước âm cuối: *tuyên, quỳn...* hoặc khi mở đầu âm tiết: *yên, yĩt...*

- IA viết sau đầu, không có âm cuối: *chia, phía...*

- YA viết sau âm đệm, không có âm cuối: *khuya.*

***UA, UÔ**

- UA viết khi không có âm cuối: *à, cà, múa...*

- UÔ viết trước âm cuối: *sui, sút, chuĩ...*

***A, Ơ**

- A viết khi không có âm cuối: *chà, thà...*

- **Q** vị trí cuối âm cuối: *quang, quân, quen, quỳn...*

***O, U làm âm đầu**

- Sau chữ cái ghi phon âm Q chữ vị trí U: *quang, quân, quen, quỳn...*

- Sau các phon âm khác hoặc mở đầu âm tiết:

+ Vị trí O trong các nguyên âm: a, ă, e (*hoa, khoả, toét...*)

+ Vị trí U trong các nguyên âm: â, ê, y, ya, yê (*huân, khuynh, khuya, nguyên, huê...*)

*** I, Y làm âm chính (không có quy định thống nhất)**

Theo xu hướng hiện đại:

- I, Y đều làm phon vị cho một âm tiết và dùng thay thế cho nhau.

Ví dụ: *kĩ thuật* - *kỹ thuật*

lí thuyết - *lý thuyết*

thăm mĩ - *thăm mĩ*

Tuy nhiên, xu hướng hiện nay trong âm tiết này thường vị trí b bằng I, chữ vị trí mở đầu và trong hợp vị trí b bằng Y. Đó là từ *kĩ sĩ*... hay tên riêng *Lê Thị Lý*, *nhà Mĩ*...

- I vị trí sau âm đầu: *bi, phi, kĩ, mĩ, kinh, minh....*

- Y vị trí sau âm đầu: *quy, quynh....*

- I, Y đều có khả năng đứng đầu nên âm tiết:

+ I đứng đầu các từ thuộc Vị trí: *eo, mĩ, í i...*

+ Y đứng đầu từ Hán Việt: *y tá, ý kiến, quân y, y lệnh, y phác...*

III. LỖI CHÍNH TẢ

1. Lỗi chính tả do sai nguyên tắc chính tả hiện hành

Là lỗi xảy ra cho người viết không nắm được các điểm và nguyên tắc kết hợp các chữ cái, quy tắc viết hoa trong tiếng Việt.

Ví dụ:

- Lỗi do đánh sai vị trí dấu thanh điệu: *hóa, hóan, quý, nguyễn...*

- Lỗi do không nắm được các quy tắc phân biệt các ký hiệu cùng biểu thị một âm: *ngành (ngh không đi trước chữ a), nghị (ng không đi trước chữ i); khách (k không đi trước chữ a, từ kaki); quăn (âm đầu sau q ghi bằng u); v.v...*

- Lỗi do không nắm được quy tắc viết hoa: *Trên bình Trạng, Nam đĩnh, y ban Nhân dân...*

Đồ khố c phố c loố i loố i này, chố cồ n ghi nhố và tuân thố nhố ng đố c đố m và nguyên tố c kố t hố p, quy tố c viố t hoa cố a tiố ng Viố t.

2. Loố i chính tố do viố t sai vố i phát âm chuố n

Tiố ng Viố t là ngôn ngữ thố ng nhố t. Chính tố tiố ng Viố t vố căn bắ n cũng là mố t chính tố thố ng nhố t. Tuy nhiên, do tiố ng Viố t có nhiề u phố ng ngữ, nên bên cồ nh tính thố ng nhố t là chố đố o nó cũng có nhố ng nét khác biố t khá rõ ràng trong cách phát âm, cách dùng tố giố a các vùng và tố o ra ắ n tố ng mố nh mố vố số tắ n tố i trong thố c tố ba "giố ng" nói khác nhau: "giố ng" miố n Trung và "giố ng" miố n Nam, tố ng ắ ng vố i ba vùng phố ng ngữ theo cách chia tách cố a các nhà nghiên cồ u: phố ng ngữ Bắ c Bắ, phố ng ngữ Trung Bắ, phố ng ngữ Nam Bắ. Mố i mố t vùng phố ng ngữ có nhố ng đố c đố m phát âm tiố ng Viố t khác nhau. Chố ng hắ n, đố c đố m nố i bắ t cố a phố ng ngữ Bắ c Bắ là số phát âm không phân biố t các tố có phố âm đố u là s và x (*xôi-sôi*), *tr* và *ch* (*tranh-chanh*), *gi* và *d/r* (*gia-da-ra*) hoố c phát âm ắ n ắ n các phố âm *l* và *n* (*nón- lón, là-nà*); còn đố c đố m cố a phố ng ngữ Trung Bắ, Nam Bắ là không phân biố t thanh hắ i và thanh ngắ, không phân biố t các âm tiố t có âm cuố i là *ch* và *t* (*lách - lắ t*), *n* và *ng* (*bàn- bằ ng*), *t* và *c* (*mắ t-mắ c*), *nh* và *n* (*nhanh - nhắ n*) và các tố có âm đố u là *d* và *v* (*đố - vố*) v.v...

Đố c đố m phát âm đố c trố ng cho tố ng vùng khác phát âm chuố n là nguyên nhân đố n đố n nhố ng cách viố t sai chính tố. Có thố quy nhố ng loố i loố i này vố ba đố ng chố yố u sau đây:

a) Loố i viố t sai phố âm đố u

* **Loố i do không phân biố t L và N:** Hiố n tố ng ắ n ắ n L và N là loố i chính tố phố biố n ắ đố ng bắ ng Bắ c Bắ. Hiố n tố ng này xố y ra không phố i do L hoố c N không có trong cách phát âm, mà chố yố u do có số ắ n ắ n vố tố vố ng, chố đắ ng đố c L thì loố i đố c là N và ngố c loố i. Có thố giố m bắ t loố i loố i này bắ ng mố t số quy tố c đố phân biố t L và N nhố sau:

- L đố ng trố c âm đố m, còn N không đố ng trố c âm đố m (trố chố *noắ n* trong *noắ n sào, noắ n cố u*): *loe, loét, loố t, luố t, lố y...*

- Trong tố láy phố âm đố u chố cồ n biố t mố t âm tiố t bắ t đố u bắ ng L hay N là suy ra đố c âm tiố t kia: *lố nh lố ng, lố n lố i, lắ m le, nố ng nố, no nố, nô nố c...*

- Trong từ lấy vần (không lấy phụ âm đầu) không có chữ N đứng đầu âm tiết đầu: *lọt bẹt, lò cò, lẹp lép, lò dò, liên miên, lau chau, lảng xảng, lẩn tẩn, lai rai, lén vén, lênh khênh...*

- Trong từ lấy vần: phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất không phải là GI (hoặc không phải là âm tiết thứ hai phụ âm đầu) như: *gian nan, gieo neo, o não, áy náy...* thì phụ âm đầu của âm tiết thứ hai không thể là N (trừ *khúm núm, khấn nấn*). Ví dụ: *khéo léo, khoác lác, cheo leo...*

- Như ngữ từ có từ đứng nghĩa bắt đầu là NH, thì đó viết bằng L: *nhóm (lóm), nhỡ (lỡ), nhỡ nhẽ (lỡ lạng), nhộp nháy (lộp láy), nhem nhuốc (lem luốc)...*

- Về nghĩa: như ngữ từ chỉ hoạt động ăn náu, chỉ phẩm chất hay tính cách viết bằng N: *náu, né, nếp, nẹp, nẹp ng, nam...*

***Lỗi do không phân biệt TR và CH**

Hiện tượng lẫn lộn TR và CH là do cách phát âm không phân biệt nhau. Có thể như một số quy tắc như để phân biệt TR và CH như sau:

- TR không kết hợp với những vần bắt đầu bằng oa, oă, oe, uê; các vần này chỉ kết hợp với CH. Ví dụ: *choáng mắt, loét choét, choai choai, chèo choét, chuồn choáng...*

- Từ lấy phụ âm đầu phần lộn là CH (như ngữ từ lấy phụ âm đầu là TR rất ít, có nghĩa là "tr" : *trời trời, trời trời, trời ng trời, trời truồng, trùng tróc, trời trời, trăng tráo, trời trời, trời ng trời*; và khoảng 10 từ: *trời trắng, trà trời, tròn trời, tròn trịa, trai tráng, trời trời, trần trời, trời trời...*)

- Từ lấy bộ phận vần (trừ tróc lóc, trót lọt, trời lét, trời lúi) là âm tiết có CH: *chênh vênh, chòm hòm, chông vông, chán ngán, cheo leo, chênh lệch; lã chã, loai choai....*

- Về ý nghĩa: như ngữ từ chỉ quan hệ gia đình viết bằng CH: *cha, chú, cháu, chắt, chông, chột, chút...*; như ngữ từ chỉ đồ dùng trong gia đình (trừ cái tráp) viết bằng CH: *chén, chum, chĩnh, chén, chai, chông, chiếu, chăn, chèo, chày, chổi, chũ...*; như ngữ từ chỉ quan hệ pháp luật viết bằng CH: *chông, chảnh, chĩa, chĩa*; như ngữ từ chỉ quan hệ pháp luật viết bằng TR: *trên, trong, trời...*

***Lỗi do không phân biệt S và X.**

Hiện tượng lẫn lộn S và X cũng là do đặc điểm phát âm không phân biệt nhau. Có thể như một số quy tắc phân biệt S và X như sau:

- S không kết hợp với các vần bắt đầu bằng oa, oă, oe, uê; nhưng vần này kết hợp với X. Ví dụ: *xuê xòa, xoay xò, xoén xoét, xon,...*

- Tờ lấy phụ âm đầu có tất cả các tiếng đầu là S hoặc X: *Sung sòng, xinh xon...*

- Tờ lấy bộ phận vần thường là ch: X: *loăn xoăn, lò xo, bóm xóm, xoi mói...(trợ p s p - p x p).*

- Về nghĩa: Tên thức ăn thức uống viết với X: *xôi, xúc xích, p x p, xá xíu...*; nhưng tờ ch h i đi ra viết với X: *xì, xu, xùy, x p, x p...*; nhưng tờ ch nghĩa s p xu ng viết với S: *s t, s p, s y chân, kém sút.....*; nhưng tờ ch quan h ng pháp phần l n đi với S: *s, s, song...*

* L i do không phân biệt R, GI và D.

Có thể như một số quy tắc để phân biệt GI và D như sau:

- R và GI không kết hợp với những vần bắt đầu bằng oa, oă, uă, oe, uê, uy; nhưng vần này kết hợp với D (trợ roa trong cu roa): *đ a n t, doanh tr i...*

- Xét về nguồn gốc: không có từ Hán Việt đi với R; trong các từ Hán Việt: D đi với đầu ngã và nặng; GI đi với h i và s c.

- Trong tờ lấy phụ âm đầu, các âm đầu gi ng nhau nên chỉ cần biết một tiếng viết bằng chữ nào thì tiếng còn lại viết bằng chữ y. Ví dụ: *Rúc rích, đ dằng...*

- Trong tờ lấy bộ phận vần: R lấy với B và C (K) còn GI và D không lấy: *b t r t, b n r n, co ro, c p r p...*; R và D lấy với L; còn GI không lấy: *liu diu, lim dim, lò dò, m r m, lò rào, lai rai...*

- Nếu một từ có hai hình thức viết, một trong hai hình thức đó viết bằng TR thì từ đó viết bằng GI: *giăng - trắng, gi u - tr u, giai - trai, gi ng - tr ng...*

Trên đây là một số lí do cần và cách khắc phục, ngoài ra về phụ âm đầu còn có thể có nhiều lí do khác nhau như không phân biệt: V/GI/ D; NH/ GI/ D... Nhưng quy tắc như trên đây chỉ mang tính bổ trợ, còn nhiều điều quan trọng giúp chúng ta ít mắc lỗi chính từ là phải nắm vững nghĩa của từng cách viết.

b) L i viết sai phần vần

Thông thường, trong dòng lí này hay gặp các lỗi viết sai do không phân biệt được cách phát âm các vần:

Uc/ ut, un/ ung-ôc/ ôt, ông/ ôn- oc/ ot, ang/ an - ac/ et/ ach, eng/ en/ anh- êc/ êt, ênh/ ên-ich/ it, inh/ in- ıc/ ıt, ıng/ ın- ıng/ ın-ac/ at, ang/ an-ăn/ ăt, ăng/ ăn-âc/ ât, âng/ ân-iêc/ iên- uôc/ uôt, uâng/ uân- ıı c/ ıı t, ıı ıng/ ıı n.

Muốn viết đúng chính tả, điều quan trọng vẫn phải là hiểu nghĩa của từ mới viết.

Cần lưu ý:

- Có một số vẫn không có trong chính tả tiếng Việt như: ÊC, ı N, ı C, ı NG, OOC, ÔÔC... gộp những cách phát âm như *bın* phải biết là *bın*, *chın* phải viết là *chân*, *hóc* phải viết là *hóc*... - Không có từ Hán Việt nào đi với các vẫn: ẮT (mà đi với ı C: *nguyên ı c, phın trı c, tài sı c*...), ẮC, ı T, ı T (những chữ ı y viết với ẮT: *nhıt trí, ı t yı u, thı c chı t, ı n thı t*...), ẮNG (mà đi với Ắn: *nhân dân, thı trı n, kiên nhı n, phı n nı , sı phı n*...), IÊNG (mà đi với IÊn: *chı n đı u, kiên trı , ı n trı n*...), UÔT (mà đi với UÔc: *quı c gia, chı n cuı c, thân thuı c*...), UÔN (mà đi với UÔNG: *tình huı ng, uı ng phı*...), ı ı T và ı ı N (mà đi với ı ı C: *ı ı c lı c, chı n lı c, đı c lı u*... và ı ı NG: *mı n cı ng, cao thı ng, sı lı ng, đı i ı ng, công xı ng*...)

Ngoài ra có thể thấy: vẫn AC lấy với ANG: *bàng bı c, Khang khác*...; vẫn AN lấy với AT: *man mát, chan chát, nhàn nhıt*... (trı : tan tác); vẫn ẮC lấy với UC: *trı c trı c, hı c hı c*... với ẮNG: *phăng phı c, nı ng nı c*...; vẫn ẮN lấy với AY và ÂY: *đı y đı n, may mı n*, với ẮT: *săn bı t, ngăn ngı t*...; vẫn ẮNG lấy với ẮC: *hăng hı c, nı ng nı c*... với UNG: *dùng đı ng, tung tăng, thı ng thı ng*... (trı đúng đı n); vẫn ẮN lấy với ẮT: *phı n phı t, rı n rı t*... với A: *đı n dà, thı n tha, lân la*...

Ngoài những lỗi về âm cuối, trong phần vẫn còn có thể có những lỗi về nguyên âm chính: *iêu/ ı u, iu/ ı u*... như *hiêu- hı u, trıu trı ng- trı u trı ng*...

c) Lỗi viết sai thành điệu

Lỗi viết sai thành điệu do sự phát âm không phân biệt giữa thanh hỏi và thanh ngã. Để khắc phục lỗi này có thể như hai quy tắc như để phân biệt thanh hỏi, ngã như sau:

-Trong các từ lấy âm tiếng Việt có quy luật bằng trắc: Trong từ lấy có hai tiếng thì có hai tiếng hoặc đều là bằng hoặc đều là trắc; không có tiếng bằng lấy với tiếng trắc, và ngược lại.